



CÔNG TY CỔ PHẦN  
GIỒNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015**

**THÁNG 02 - NĂM 2016**

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2015

01/01/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>374.131.160.032</b>	<b>400.092.423.912</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>22.397.398.591</b>	<b>66.976.786.056</b>
1. Tiền	111	V.01	18.397.398.591	54.929.730.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	12.047.055.556
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>111.421.779.273</b>	<b>139.034.624.831</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.05	91.520.385.310	117.921.698.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.090.632.834	8.075.321.525
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	200.000.000	365.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	15.759.960.607	14.603.589.740
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.193.230.601)	(1.980.334.490)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	44.031.127	49.350.038
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>235.661.922.069</b>	<b>188.676.635.944</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.08	246.608.338.840	192.657.115.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.946.416.771)	(3.980.479.886)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.650.060.102</b>	<b>5.404.377.077</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	955.986.023	1.448.417.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.540.968.136	3.837.641.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	V.17b	153.105.943	58.726.504
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	59.591.110
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>131.001.488.743</b>	<b>123.287.458.429</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.10</b>	<b>102.301.731.809</b>	<b>101.528.552.234</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	62.952.527.471	64.013.849.269

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		126.513.315.785	116.910.742.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.560.788.314)	(52.896.893.148)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	39.349.204.338	37.514.702.965
- Nguyên giá	228		43.592.859.233	41.289.799.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.243.654.895)	(3.775.096.268)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.144.885.972</b>	<b>12.144.885.972</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	12.144.885.972	12.144.885.972
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.554.870.962</b>	<b>9.614.020.223</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	12.159.589.874	6.462.917.702
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22a	3.659.172.780	2.230.967.128
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.23a	736.108.308	920.135.393
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>505.132.648.776</b>	<b>523.379.882.341</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>146.271.922.677</b>	<b>163.999.035.514</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145.058.567.582</b>	<b>162.784.092.998</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	18.987.547.271	52.504.699.288
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.002.896.660	847.525.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1.711.394.988	14.857.420.123
4. Phải trả người lao động	314		144.163.773	6.944.569.218
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	9.983.315.386	3.065.022.023
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	7.279.325.707	20.424.837.852
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	100.348.260.000	57.873.097.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.601.663.796	6.266.921.420
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.213.355.095</b>	<b>1.214.942.515</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	1.213.355.095	1.214.942.515
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.22</b>	<b>358.860.726.098</b>	<b>359.380.846.827</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>358.860.726.098</b>	<b>359.380.846.827</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(817.291.640)	(817.291.640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.379.905.421	100.374.171.559
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.546.205.369	100.163.068.208
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		54.153.105.699	18.171.156.373
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.393.099.671	81.991.911.835
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	424		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23b	1.307.822.536	1.216.814.288
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>505.132.648.776</b>	<b>523.379.882.341</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 03 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc  
(Ký, Họ tên)



Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	263.267.145.826	331.375.050.453	595.992.453.787	677.154.707.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	39.116.389.038	41.326.446.555	73.844.437.867	68.529.696.369
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		224.150.756.788	290.048.603.898	522.148.015.920	608.625.011.501
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	160.155.503.113	194.506.835.429	365.383.769.449	417.907.765.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.995.253.675	95.541.768.469	156.764.246.471	190.717.246.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	340.811.320	1.634.260.701	1.020.177.933	2.169.582.599
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.268.992.406	3.012.544.936	3.776.454.470	6.021.005.180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.505.323.874	2.487.849.327	2.923.130.710	5.261.075.698
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		26.169.259.274	28.211.530.477	52.343.596.701	53.808.397.916
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.659.183.663	28.706.468.127	45.294.392.200	48.082.826.485
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		12.238.629.653	37.245.485.631	56.369.981.033	84.974.599.294
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.090.953.183	1.638.500.000	5.241.228.819	1.734.829.000
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.982.255.540	328.823.869	2.127.788.564	482.364.030
14. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		(891.302.357)	1.309.676.131	3.113.440.255	1.252.464.970
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		11.347.327.296	38.555.161.762	59.483.421.288	86.227.064.265
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.954.060.102	4.358.561.792	14.567.388.116	4.650.981.613
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(839.481.025)	(137.022.501)	(1.428.205.651)	(415.829.182)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60=50-51-52)	60		8.232.748.218	34.333.622.473	46.344.238.823	81.991.911.835
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.277.570.427	34.196.703.159	46.253.230.575	81.779.095.791
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(44.822.209)	136.919.315	91.008.248	212.816.044

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Tôn Hùng

Lập ngày 03 tháng 02 năm 2016

Trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hàng Phi Quang

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		548.481.006.622	584.888.386.355
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(413.576.592.812)	(379.644.510.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.456.854.220)	(45.496.214.318)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.709.944.723)	(5.154.250.128)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(22.752.683.166)	(937.812.411)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64.603.073.774	39.102.053.806
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(140.205.068.221)	(125.602.776.591)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(17.617.062.746)</b>	<b>67.154.876.363</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.933.085.032)	(19.575.413.141)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		165.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		758.960.364	1.332.390.696
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.009.124.668)</b>	<b>(18.243.022.445)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		228.884.440.444	234.682.450.246
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(186.409.278.044)	(209.060.650.786)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.428.362.450)	(33.508.998.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.953.200.050)</b>	<b>(7.887.199.040)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(44.579.387.464)</b>	<b>41.024.654.878</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>66.976.786.056</b>	<b>25.952.131.178</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>22.397.398.591</b>	<b>66.976.786.056</b>

Lập ngày 03 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng



Lê Tôn Hùng



Hàng Phi Quang

**Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09-DN/HN**

**GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-

**Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM**

**BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 Năm 2015**

### **I- Đặc điểm hoạt động**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011 chuyển đổi số GPKD: 0302634683

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011

Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.

Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: **“Southern Seed Corporation”**. Tên viết tắt của Công ty là **“SSC”**.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.



Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:
  - Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
  - Chi nhánh Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đắk Lắk.
  - Chi nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Tráng Nhật II , xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
  - Chi nhánh Trạm Giồng cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Chi nhánh Trại Giồng cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
  - Chi nhánh Trạm Giồng cây trồng Cai Lậy, đặt tại Phường Nhị Mỹ, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
  - Chi nhánh Trại Giồng cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
  - Chi nhánh Trại Giồng Cây Trồng Tân Hiệp đặt tại xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
  - Chi nhánh Trung tâm Nghiên cứu Giồng Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
  - Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Việt Nam
  - Chi nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
  - Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tại Bản Sạ Phăng Móc, huyện Xay Tha Ni, Thủ đô Viêng Chăn, Lào.
- Công ty có các công ty con như sau:
  - Công ty cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Công ty cổ phần Giồng Cây Trồng Nam An (NAS), đặt tại Xã Diển Thịnh, huyện Diển Châu, tỉnh Nghệ An.



2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
- Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, gia vị, phụ phẩm;
- Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh;
- Mua bán phụ tùng và máy nông nghiệp;
- Mua bán phụ tùng xe máy và xe máy;
- Mua bán phụ tùng ô tô và ô tô;
- Mua bán hàng điện tử, điện lạnh, kim khí điện máy;
- Mua bán đại lý xăng dầu;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu khác;
- Khai thác sản xuất, chế biến đá xây dựng.

## **II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

## **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

7e  
GT  
PHI  
AV  
N  
I-TI

## 2- Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính:

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho công ty.

33.  
N  
TRÒ  
WAN  
HỢP

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm

- |  |                      |
|--|----------------------|
| + Thiết bị quản lý                       | 3 – 6 năm            |
| + Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất | 10 – 20 năm          |
| + Phần mềm kế toán                       | 3 năm                |
| + Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn      | Không trích khấu hao |

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
  - + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
  - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
  - + Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.



+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uý thác;
- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi Công ty chứng khoán, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

12- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương được tính trên lợi nhuận trước thuế Năm 2015.

15- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

Tuy nhiên, thời gian và suất ưu đãi công ty chỉ được thực hiện theo công văn số 13258/CT-TTHT ngày 21/12/2015 của Cục Thuế TP. HCM, cụ thể như sau :

- (i) Thuế suất thuế TNDN 10% từ ngày 30/07/2012 đến hết năm 2016
- (ii) Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2013 đến hết năm 2018

34  
IG'  
PH  
CAY  
:N  
/T.I

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	615.954.900	362.324.659
- Tiền gửi ngân hàng	17.781.443.691	54.567.405.841
- Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	12.047.055.556
<b>Cộng</b>	<b>22.397.398.591</b>	<b>66.976.786.056</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>03- Các khoản phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.520.385.310	95.381.558.108
b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan		
- Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nam An	-	22.540.139.913
<b>Cộng</b>	<b>91.520.385.310</b>	<b>117.921.698.021</b>
<b>04- Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>365.000.000</b>
<b>06- Các khoản phải thu khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tạm ứng cho nhân viên	3.768.083.719	6.160.336.011
- Ký cược, ký quỹ	2.857.552.000	3.336.252.000
- Ứng chí phí sản xuất	2.808.788.509	2.850.192.174
- Phải thu khác bên có liên quan	468.188.694	468.188.694
- Phải thu khác	5.857.347.685	1.788.620.859
<b>Cộng</b>	<b>15.759.960.607</b>	<b>14.603.589.738</b>
<b>07- Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		
a) Tiền	-	-
b) Hàng tồn kho	44.031.127	49.350.038
c) Tài sản cố định (TSCĐ)	-	-
d) Tài sản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.031.127</b>	<b>49.350.038</b>
<b>08- Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	1.172.195	647.500.000
- Nguyên liệu, vật liệu	142.607.508.375	86.962.054.211
- Công cụ, dụng cụ	1.778.766.386	1.869.489.474
- Chi phí SX, KD dở dang		

	12.543.269.355	15.256.547.060
- Thành phẩm	51.801.134.402	31.501.926.563
- Hàng hóa	37.875.662.887	52.912.111.540
- Hàng gửi đi bán	825.239	3.507.486.982
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>246.608.338.840</b> ✓	<b>192.657.115.830</b> ✓
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.946.416.771) ✓	(3.980.479.886) ✓
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>235.661.922.069</b> ✓	<b>188.676.635.944</b> ✓

### 09- Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí chuyển quyền sử dụng đất

Cộng

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	12.144.885.972	12.144.885.972
	<b>12.144.885.972</b> ✓	<b>12.144.885.972</b> ✓

### 10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					-
Số dư đầu năm	74.415.276.925	23.750.189.025	16.595.582.459	2.149.694.009	<b>116.910.742.418</b> ✓
- Mua trong năm	3.842.079.209	4.143.987.900	916.177.000	1.051.449.258	<b>9.953.693.368</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	351.120.000	-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	<b>78.257.356.134</b>	<b>27.894.176.925</b>	<b>17.511.759.459</b>	<b>2.850.023.266</b>	<b>126.513.315.785</b> ✓
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
Số dư đầu năm	29.784.911.428	12.288.620.752	9.872.749.907	950.611.063	<b>52.896.893.148</b> ✓
- Khấu hao trong năm	5.645.675.442	2.881.005.605	1.789.061.955	348.152.160	10.663.895.162
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-





- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	35.430.586.870	15.169.626.357	11.661.811.862	1.298.763.223	63.560.788.314 ✓
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm	44.630.365.498	11.461.568.273	6.722.832.553	1.199.082.946	64.013.849.269 ✓
- Tại ngày cuối quý	42.826.769.265	12.724.550.568	5.849.947.597	1.551.260.044	62.952.527.471 ✓

**11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2133	2135	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	40.684.335.409	-	605.463.824	41.289.799.233 ✓
- Mua trong năm	-	2.225.000.000	78.060.000	230.306.0000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	40.684.335.409	2.225.000.000	683.523.824	43.592.859.233 ✓
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3.554.432.446	-	220.663.822	3.775.096.268 ✓
- Khấu hao trong năm	338.025.295	-	130.533.332	468.558.649
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	3.892.457.741	-	351.197.154	4.243.654.985 ✓
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
- Tại ngày đầu năm	37.129.902.963	-	384.800.002	37.514.702.965
- Tại ngày cuối quý	36.791.877.668	2.225.000.000	332.326.670	39.349.204.338

**13- Chi phí trả trước dài hạn**

**13a- Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	623.704.875	585.330.276
- Công cụ, dụng cụ	234.645.931	724.426.110
- Chi phí khác	(38.915.677)	138.661.580

- Chi phí phân bổ xưởng	574.622.340	-
<b>Cộng</b>	<b>955.986.023</b> ✓	<b>1.448.417.966</b> ✓
<b>13b- Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí nghiên cứu	6.121.771.619	1.839.293.874
- Chi phí sửa chữa cải tạo	2.339.920.649	1.804.916.053
- Tiền thuê đất	1.017.114.294	1.017.114.294
- Công cụ, dụng cụ	479.073.416	1.380.560.520
- Chi phí khác	1.635.237.410	145.640.256
- Chi phí trả trước tại nhà máy Tân Châu	566.472.486	275.392.705
<b>Cộng</b>	<b>12.159.589.874</b> ✓	<b>6.462.917.702</b> ✓

#### 14- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý	Đầu năm
a) Vay		
Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam Chi Nhánh TP.HCM	19.512.000.000	17.978.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)-CN TP.HCM	12.168.000.000	-
Ngân Hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam-Sở Giao Dịch	-	21.608.092.000
Ngân Hàng Vietcombank Chi Nhánh Kỳ Đồng	40.752.210.000	3.918.375.000
Ngân Hàng Vietinbank - Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	27.916.050.000	14.368.630.600
<b>Cộng</b>	<b>100.348.260.000</b> ✓	<b>57.873.097.600</b> ✓

#### 15- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả		
+ Sichuan Longping High-Tech	8.864.583.300	25.570.599.197
+ Công Ty TNHH DEKALB Việt Nam		6.533.511.000
+ Sichuan Longping Nongda High-Tech	4.676.225.297	4.509.452.803
+ Phải trả cho các đối tượng khác	5.445.499.674	5.889.897.288
<b>Cộng</b>	<b>18.987.547.271</b> ✓	<b>52.504.699.288</b> ✓

#### 17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT	385.866.367	1.258.542.321
- Thuế TNDN	-	9.373.849.254
- Thuế thu nhập cá nhân	1.178.539.598	1.822.044.210
- Thuế khác	146.989.023	2.402.984.338
<b>Cộng</b>	<b>1.711.394.988</b> ✓	<b>14.857.420.123</b> ✓

#### b) Phải thu

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	3.544.283.300	3.837.641.497
- Thuế TNDN	4.576.484	25.141.626

- Thuế thu nhập cá nhân	5.601.114	8.200.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	139.613.181	25.384.878
- Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.694.074.079</b> ✓	<b>3.896.368.001</b> ✓

#### 18- Chi phí phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Mua nguyên liệu, vật liệu	5.342.332.000	
- Chi phí vận chuyển	1.180.569.352	1.098.906.255
- Chiết khấu thanh toán	692.136.586	924.133.111
- Chi phí lãi vay	230.341.139	238.960.898
- Khác	2.537.936.309	803.021.759
<b>Cộng</b>	<b>9.983.315.386</b> ✓	<b>3.065.022.023</b> ✓

#### 19a) Phải trả ngắn hạn khác

- Cổ tức phải trả	684.696.400	15.405.310.600
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	470.421.656	1.156.473.341
- Kinh phí công đoàn	140.108.000	97.891.950
- Bảo hiểm thất nghiệp	68.363.426	54.202.419
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.915.736.225	3.710.359.542
<b>Cộng</b>	<b>7.279.325.707</b> ✓	<b>20.424.237.852</b> ✓

#### 22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.659.172.780	2.230.967.128
<b>Cộng</b>	<b>3.659.172.780</b> ✓	<b>2.230.967.128</b> ✓

##### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

34  
 QGT  
 PHẢ  
 CẤY  
 N N  
 T.P.V

**22- Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	4111	4112	419	414	421	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>8.520.414.412</b>	<b>(817.291.640)</b>	<b>69.629.945.332</b>	<b>51.655.859.869</b>	<b>278.912.597.973</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(970.926.892)	<b>(970.926.892)</b>
- Tăng khác	-	-	-	30.744.226.227	87.484.520.410	<b>118.228.746.637</b>
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	185.458.085	<b>185.458.085</b>
- Giảm khác	-	-	-	-	37.820.927.095	<b>37.820.927.095</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>8.520.414.412</b>	<b>(817.291.640)</b>	<b>100.374.171.559</b>	<b>100.163.068.208</b>	<b>358.164.032.539</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>149.923.670.000 /</b>	<b>8.520.414.412 /</b>	<b>(817.291.640) /</b>	<b>100.374.171.559 /</b>	<b>100.163.068.208 /</b>	<b>358.164.032.539 /</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	46.253.743.100	<b>46.253.743.100</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	994.266.138	<b>994.266.138</b>
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	994.266.138	46.864.872.077	<b>47.859.138.215</b>
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>149.923.670.000 /</b>	<b>8.520.414.412 /</b>	<b>(817.291.640) /</b>	<b>99.379.905.421 /</b>	<b>100.546.205.369 /</b>	<b>357.552.903.562 /</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149.923.670.000	149.923.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
Cộng	<b>149.923.670.000</b>	<b>149.923.670.000</b>	-	<b>149.923.670.000</b>	<b>149.923.670.000</b>	-

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	<b>Cuối quý</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	149.923.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả (lũy kế đến 30/09/2015)	59.428.362.450 ✓	33.508.998.500 ✓
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	<b>Cuối quý</b>	<b>Năm trước</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (**)	61.412	61.412
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	61.412	61.412
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.930.955	14.930.955
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	14.930.955
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.		
(**) Thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007 với số lượng : 48.462 cổ phiếu		
<b>đ) Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông Năm 2015 (theo NQ của ĐHĐCĐ ngày 27/04/2015)	30%	30%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	99.379.905.421 ✓	100.374.171.559 ✓
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**23- Lợi thế thương mại và Lợi ích của cổ đông không**

**kiểm soát****a) Lợi thế thương mại**

- Chi phí đầu tư của SSC vào NAS (chiếm 70% vốn)	4.200.000.000	4.200.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (tính theo 70% vốn)	2.359.729.212	2.359.729.212
- Giá trị lợi thế thương mại xác định tại ngày mua	1.840.270.788	1.840.270.788
- Phân bổ giá trị lợi thế thương mại lũy kế đến 31/12/2014	1.058.155.710	874.128.625
- Phân bổ lợi thế thương mại Quý 3 năm 2015	46.006.770	46.006.770
- Giá trị lợi thế thương mại còn lại	<b>736.108.308</b> ✓	<b>920.135.393</b> ✓

**b) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát****\* Công ty con NAS**

- Chi phí đầu tư của cổ đông không kiểm soát (30% vốn)	1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (30% vốn)	1.510.328.199	1.267.282.487
- Phân bổ lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ	91.157.910	243.045.712
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát NAS	<b>1.601.486.109</b>	<b>1.510.328.199</b>

**\* Công ty con SSE**

- Chi phí đầu tư của cổ đông không kiểm soát (16,26% vốn)	650.236.000	650.236.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (16,26% vốn)	(293.580.045)	(263.284.243)
- Phân bổ lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ	(83.529)	(30.229.668)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát SSE	<b>(293.597.441)</b>	<b>(293.513.911)</b>

**\* Cộng lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

	<b>1.307.822.536</b> ✓	<b>1.216.814.288</b> ✓
--	------------------------	------------------------

VII-  
2015**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm**

1- Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<b>595.992.453.187</b> ✓	<b>677.154.707.870</b> ✓
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	134.582.283.030	195.630.796.626
- Doanh thu bán thành phẩm	387.784.952.799	481.515.586.247
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.909.091	8.324.997
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm nội bộ	-	-
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>73.844.437.867</b> ✓	<b>68.529.696.369</b> ✓
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	<b>32.847.341.816</b>	<b>29.244.121.598</b>
+ CKTM hàng hoá	7.847.134.744	965.680.424

+ CKTM thành phẩm	25.000.207.072	28.278.441.174
<b>- Giảm giá hàng bán</b>	<b>249.102.330</b>	<b>394.636.100</b>
+ GGHB hàng hoá	-	361.820.100
+ GGHB thành phẩm	249.102.330	32.816.000
<b>- Hàng bán bị trả lại</b>	<b>40.747.993.721</b>	<b>38.890.938.671</b>
+ HBBTL hàng hoá	20.008.830.171	19.905.147.785
+ HBBTL thành phẩm	20.739.163.550	18.985.790.886
<b>- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>522.148.015.920 /</b>	<b>608.625.011.501 /</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	154.787.557.948	174.398.148.317
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	367.355.548.881	434.218.538.187
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.909.091	8.324.997
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm nội bộ	-	-

### 3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
138.052.343.084	211.076.863.878
227.331.426.365	206.830.901.348
<b>365.383.769.449 /</b>	<b>417.907.765.226</b>

### 4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm nay	Năm trước
86.368.498	86.181.136
4.383.524	18.973.087
929.425.911	2.064.428.376
<b>1.020.177.933 /</b>	<b>2.169.582.599 /</b>

### 5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
2.923.130.710	5.261.075.698
-	580.201.265
801.836.789	179.728.217
117.408.200	-
(510.451.310)	-
444.530.081	-
<b>3.776.454.470 /</b>	<b>6.021.005.180 /</b>

### 6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Năm nay	Năm trước
	483.171.000



**6- Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Các khoản khác

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
	483.171.000
	1.085.187.000
5.241.228.819	166.471.000
<b>5.241.228.819</b> ✓	<b>1.734.829.000</b> ✓

**7- Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
	250.873.875
2.127.788.564	231.490.155
<b>2.127.788.564</b> ✓	<b>482.364.030</b> ✓

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
14.567.388.116	4.650.981.613
<b>14.567.388.116</b> ✓	<b>4.650.981.613</b> ✓

**11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay	Năm trước
(1.428.205.651)	(415.829.182)
<b>(1.428.205.651)</b> ✓	<b>(415.829.182)</b> ✓

### VIII. Báo cáo bộ phận :

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Tây Nguyên	Miền Trung	Nghệ An	Khác	Loại trừ	Cộng
<b>Doanh thu từ khách hàng bên ngoài giữa các bộ phận</b>	309.719.892.139 ✓	202.870.198.646 ✓	41.784.611.739 ✓	28.804.391.043 ✓	49.642.545.720	-	(36.829.185.500)	<b>595.992.453.787 ✓</b>
<b>Doanh thu thuần khách hàng bên ngoài giữa các bộ phận</b>	289.374.584.263 ✓	162.462.746.051 ✓	30.744.751.955 ✓	24.791.334.551 ✓	41.867.258.200	-	(27.092.659.100)	<b>522.148.015.920 ✓</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
<b>Kết quả của bộ phận (lãi gộp)</b>	103.615.249.461 ✓	31.873.419.927 ✓	7.014.155.294 ✓	5.593.734.524 ✓	6.702.338.996		1.965.348.269	<b>156.764.246.471 ✓</b>
<b>Chi phí không phân bổ</b>	(57.400.404.293)	(23.523.387.161)	(5.531.763.044)	(4.571.784.939)	(6.426.622.385)	-	(184.027.082)	<b>(97.637.988.905)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính</b>								
+ Thu nhập tài chính	879.087.072	18.385.528	3.655.700	4.384.900	873.700	113.248.306	-	1.020.178.008
+ Chi phí tài chính	(3.214.516.189)	(117.408.200)	-	-	-	-	(444.530.081)	(3.776.454.470)
+ Lợi nhuận khác	2.919.045.540	10.000.000	-	-	184.394.715	-	-	3.113.440.255
+ Thuế TNDN	14.409.636.169	-	-	-	(157.751.947)	-	-	14.567.388.116
+ Thuế TNDN hoãn lại	(1.866.345.189)	-	-	-	-	-	438.139.538	(1.428.205.651)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>34.255.307.162</b>	<b>8.261.010.094</b>	<b>1.486.047.950</b>	<b>1.026.334.485</b>	<b>303.233.079</b>	<b>113.248.306</b>	<b>1.336.791.106</b>	<b>46.344.238.900 ×</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát</b>							91.008.248	<b>91.008.248 ✓</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho công ty mẹ</b>	<b>34.255.307.162</b>	<b>8.261.010.094</b>	<b>1.486.047.950</b>	<b>1.026.334.485</b>	<b>303.233.079</b>	<b>113.248.306</b>	<b>1.245.782.858</b>	<b>46.253.230.575 ✓</b>
<b>Chi phí khấu hao</b>	(4.769.446.171)	(988.770.942)	(480.406.925)	(433.916.376)	(90.106.228)	(4.369.807.150)	(4.769.446.171)	<b>(11.132.453.792)</b>

## IX. Quản lý rủi ro :

### 1. Rủi ro thị trường :

#### 1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau

Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VNĐ	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	18.629,53	-	419.789.179	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.945,00	-	1.708.332.500	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.574,53</b>	<b>-</b>	<b>2.128.121.679</b>	<b>-</b>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	-	3.079.784	-	12.257.491.850
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.079.784,00</b>	<b>-</b>	<b>12.257.491.850</b>
<b>Mức rủi ro tiền tệ</b>	<b>(87.574,53)</b>	<b>3.079.784,00</b>	<b>(2.128.121.679)</b>	<b>12.257.491.850</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (212.812.168) đồng Việt Nam do lãi/ (lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu đồng CNY mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (1.225.749.185) đồng Việt Nam do lãi/ (lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

#### 1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

### 1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

<b>Tài sản có lãi suất</b>	<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	
Tiền gửi Ngân hàng	17.781.443.691	✓
Cho vay (có lãi suất)	-	
<b>Tổng</b>	<b>17.781.443.691</b>	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	355.628.874	(A)
<b>Nợ phải trả có lãi suất</b>		
Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	100.348.260.000	
Các khoản vay	-	
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-	
<b>Tổng</b>	<b>100.348.260.000</b>	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	2.006.965.200	(B)
Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là: (A)-(B)	(1.651.336.326)	✓

### 2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một trong khách hàng hoặc một đối tác của Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

### **Phải thu khách hàng và phải thu.**

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

#### **Số dư ngân hàng**

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

### **3. Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp

đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	100.348.260.000 ✓	-	100.348.260.000
Phải trả người bán	18.987.547.271 ✓	-	8.987.547.271
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	17.262.641.093 ✓	-	17.262.641.093
<b>Tổng cộng</b>	<b>136.598.448.364</b>	<b>-</b>	<b>136.598.448.364</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn :

Tại ngày 31/12/2015	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	-	-	-	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
<b>Các đầu tư dài hạn khác</b>	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	-	-	-	-	-

#### X. Các nghiệp vụ các bên có liên quan :

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Cty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	20.799.935.500
		Hàng bán bị trả lại	7.991.996.000
Cty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-

#### Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2015	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2014
Thù lao không kiêm nhiệm SSC	783.461.200	553.033.100

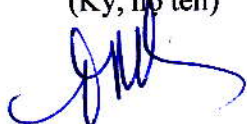
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>			
Công ty CP Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Vay	1.124.287.000
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	13.654.784.826

<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty CP Cơ Khí GCT Miền Nam	<i>Công ty con</i>	Mua thiết bị TSCĐ	1.239.000
<b>Các khoản phải thu khác</b>			
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	<i>Công ty con</i>	Thu nhập lãi	-
Công ty CP Cơ Khí GCT Miền Nam	<i>Công ty con</i>	Các khoản thu khác	468.188.697

**XI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

- Trong quý 3 năm nay do nhu cầu giống của thị trường thay đổi, nên cơ cấu sản phẩm tiêu thụ của công ty cũng thay đổi theo. Đồng thời do cơ cấu sản phẩm thuộc nhóm khoa học công nghệ không đạt tỷ lệ quy định hiện hành đã làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10 % so với cùng kỳ.

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



*Lê Quang Hồng*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



*Lê Tôn Hùng*

Lập ngày 03 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



*Hùng Phi Quang*

